

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001 và Nghị định số 57/2002/ NĐ- CP ngày 3/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm ngày 26/7/2003, Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 7/9/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm; một số Điều của Pháp lệnh Thú y, Pháp lệnh giống vật nuôi, Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1432/BNN-QLCL ngày 22/5/2008;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này các biểu mức thu phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản, bao gồm:

1. Biểu Mức thu lệ phí về công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản (phụ lục số 1);
2. Biểu mức thu lệ phí về công tác thú y thủy sản (phụ lục số 2);
3. Biểu mức thu phí về công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản (phụ lục số 3);
4. Biểu mức thu phí về công tác thú y thủy sản (phụ lục số 4).

Điều 2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy sản và các sản phẩm thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ nội địa; sản xuất kinh doanh thuốc thú y, thức ăn, hoá chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các

nghiệp vụ quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh thú y thủy sản theo quy định của pháp luật phải nộp phí, lệ phí theo mức thu quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Phí, lệ phí quản lý nhà nước chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản thu bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng đô la Mỹ (USD) theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền.

Điều 3. Cơ quan quản lý nhà nước về quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản (gồm Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, Cục Thú y, Cục Nuôi trồng thủy sản, đơn vị trực thuộc và cơ quan quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản tại địa phương) thực hiện các công việc nêu tại Điều 2 Quyết định này có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo quy định tại Quyết định này (dưới đây gọi chung là cơ quan thu phí, lệ phí).

Điều 4. Phí, lệ phí về công tác quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý sử dụng như sau:

1. Cơ quan thu phí, lệ phí được để lại 95% tổng số tiền thu về phí, lệ phí thực thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí theo quy định cụ thể như sau:

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công theo chế độ hiện hành (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước);

b) Chi bảo hộ lao động hoặc đồng phục, trang phục cho người lao động theo chế độ quy định;

c) Chi các khoản đóng góp theo quy định đối với người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn;

d) Chi thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc phục vụ công tác thu phí, lệ phí;

đ) Chi sửa chữa thường xuyên nhà cửa, phương tiện, máy móc thiết bị văn phòng phục vụ công tác kiểm soát chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản;

e) Chi khác phục vụ trực tiếp công tác quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản;

g) Chi mua biên lai, ấn chỉ, nguyên, nhiên vật liệu, hoá chất, công cụ, dụng cụ, máy móc, thiết bị vật tư phục vụ trực tiếp công tác thu phí, lệ phí;

h) Chi sửa chữa lớn tài sản, máy móc thiết bị, phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác thu phí, lệ phí;

i) Chi thuê trụ sở, thuê chuyên gia kỹ thuật, công nhân kỹ thuật và máy móc thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác thu phí, lệ phí (nếu có);

k) Chi hội nghị, hội thảo, đào tạo ngắn hạn, tập huấn nghiệp vụ, nâng cao trình độ chuyên môn, thực nghiệp phương pháp kỹ thuật ... phục vụ công tác kiểm soát chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh thú y thủy sản và công tác thu phí, lệ phí;

l) Chi hoạt động đối ngoại phục vụ trực tiếp công tác quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh thú y thủy sản như mua tài liệu kỹ thuật, tiếp chuyên gia nước ngoài vào kiểm tra công tác quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thủy sản tại Việt Nam; Chi phí cử cán bộ, chuyên viên đi làm việc với các đối tác nước ngoài theo mức quy định hiện hành;

m) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thu phí, lệ phí trong đơn vị bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước hoặc bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng số thu năm trước.

2. Cơ quan thu phí, lệ phí thuộc các Cục: Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, Thú y, Nuôi trồng thủy sản, căn cứ vào số tiền được trích theo tỷ lệ quy định để chi phục vụ công tác thu phí và chi theo dự toán được duyệt (dự toán năm chia cho từng tháng, quý), nếu số tiền thu được lớn hơn số chi, được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì phải nộp số chênh lệch vào tài khoản của các Cục để các Cục điều hoà cho các đơn vị thu phí, lệ phí trực thuộc (bao gồm cả Văn phòng Cục) không đủ nguồn chi bảo đảm quỹ tiền lương tối thiểu cho cán bộ, công nhân viên thu phí, lệ phí và các khoản chi phục vụ hoạt động quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh thú y thủy sản của các Cục theo chế độ quy định.

3. Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, Cục Thú y, Cục Nuôi trồng thủy sản thực hiện lập dự toán thu, chi hàng năm báo cáo Bộ Tài chính phê duyệt; mở tài khoản riêng tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để theo dõi việc thu - chi đối với khoản tiền điều hoà phục vụ công tác tổ chức thu phí, lệ phí do các đơn vị thu phí, lệ phí còn chênh lệch thừa nộp về để chuyển cho đơn vị thiếu. Đồng thời phải mở sổ hạch toán riêng, cuối năm nếu chưa sử dụng hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng và hàng năm phải quyết toán với Bộ Tài chính.

4. Tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này, số còn lại (5%) cơ quan thu phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2006/QĐ-BTC ngày 04/4/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản. Đối với chi phí kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh cơ sở sản

xuất, kinh doanh thủy sản, định kỳ hàng năm, các cơ quan quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản ở Trung ương và địa phương lập dự toán cho các hoạt động kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt và cấp ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, lệ phí quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản, Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, Cục Thú y, Cục Nuôi trồng thủy sản, các đơn vị thu phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. / *km*

Nơi nhận:

- Văn phòng TƯ Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát NDTC;
- Toà án NDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TƯ của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế, Kho bạc các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST(3).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

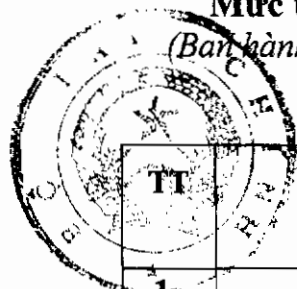
Phụ lục số 1

Mức thu lệ phí về công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản
(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2008/QĐ-BTC ngày 31/7 /2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)



	TÊN LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ	MỨC THU (đ)
1	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn để sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản	đ/ lần cấp	40.000
2	Giấy chứng nhận áp dụng chương trình quản lý chất lượng theo HACCP	đ/lần cấp	40.000
3	Giấy chứng nhận chất lượng và chứng thư vệ sinh cho lô hàng thủy sản.	đ/ lần cấp	40.000
4	Giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm các chỉ tiêu đơn lẻ theo yêu cầu của khách hàng	đ/ lần cấp	10.000
5	Giấy chứng nhận xuất xứ ngẫu nhiên thể hai mảnh vỏ	đ/ lần cấp	40.000
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận tên gọi xuất xứ nước mắm	đ/ lần cấp	40.000

Chú thích: HACCP là Chương trình kiểm soát chất lượng dựa vào phân tích mối nguy và kiểm soát tại điểm tới hạn.

Phụ lục số 2**Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận về công tác thú y thủy sản***(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2008/QĐ-BTC ngày 31/7 /2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TT	TÊN LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ	MỨC THU (đồng)
1	2	3	4
1	Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, thực vật thủy sản nội địa, xuất, nhập khẩu, quá cảnh, mượn đường	đ/lần	40.000
2	Xác nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, thực vật thủy sản tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh, mượn đường	đ/lần	40.000
3	Cấp lại giấy chứng nhận kiểm dịch do khách hàng yêu cầu	đ/lần	20.000
4	Giấy chứng nhận chất lượng thuốc thú y/ CPSH/ VSV/ hoá chất dùng trong thú y thủy sản	đ/lần	40.000
5	Giấy chứng nhận chất lượng thức ăn thủy sản	đ/lần	40.000
6	Giấy chứng nhận chất lượng giống thủy sản	đ/lần	40.000
7	Giấy chứng nhận chất lượng giống cây trồng thủy sản	đ/lần	40.000
8	Giấy chứng nhận thuốc thú y/ CPSH/ VSV/ hoá chất được phép lưu hành tại Việt Nam đối với 1 sản phẩm	đ/lần	40.000
9	Cấp lại Giấy chứng nhận thuốc thú y/ CPSH/ VSV/ hoá chất được phép lưu hành tại Việt Nam đối với 1 sản phẩm	đ/lần	20.000
10	Giấy chứng chỉ hành nghề về sản xuất, kinh doanh, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y, CPSH, VSV, hoá chất; xét nghiệm, chẩn đoán bệnh, kê đơn chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ động vật và các hoạt động tư vấn, dịch vụ khác có liên quan đến thú y thủy sản - Trường hợp gia hạn chứng chỉ hành nghề	đ/lần	40.000 20.000
11	Cấp phép xuất, nhập khẩu thuốc thú y, CPSH, VSV, hoá chất dùng trong thú y thủy sản	đ/lần	40.000
12	Cấp phép nhập khẩu, xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật, thực vật thủy sản	đ/lần	40.000
13	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn thủy sản	đ/lần	40.000
14	Gia hạn, thay đổi nội dung giấy phép do khách hàng yêu cầu	đ/lần	20.000

15	Giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm thuốc thú y, CPSH, VSV, hoá chất	đ/lần	40.000
16	Giấy cho phép khảo nghiệm giống thuỷ sản	đ/lần	40.000
17	Giấy cho phép thử nghiệm, khảo nghiệm thức ăn, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất	đ/lần	40.000
18	Giấy chứng nhận kết quả kiểm nghiệm các chỉ tiêu đơn lẻ	đ/lần	10.000
19	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong nuôi trồng thuỷ sản	đ/lần	40.000



Phụ lục số 3

Mức thu phí về công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản
(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2008/QĐ-BTC ngày 31/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	NỘI DUNG KHOẢN THU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (đồng)	GHI CHÚ
1	Các chỉ tiêu cảm quan và vật lý			
1.1	Xác định màu sắc, mùi, vị	đ/chỉ tiêu	15.000	
1.2	Trạng thái (mặt băng, khuyết tật, trạng thái cơ thịt)	nt	10.000	
1.3	Kích cỡ	nt	7.000	
1.4	Tạp chất	nt	5.000	
1.5	Khối lượng tịnh	nt	5.000	
1.6	Nhiệt độ trung tâm sản phẩm	nt	3.000	
1.7	Độ chân không	nt	10.000	
1.8	Độ kín của hộp	nt	20.000	
1.9	Trạng thái bên trong vỏ hộp	nt	10.000	
1.10	Khối lượng cái	nt	10.000	
1.11	Tỷ lệ cái và nước	nt	10.000	
1.12	Độ mịn	nt	20.000	
1.13	Đánh giá điều kiện bao gói, ghi nhãn vận chuyển và bảo quản	nt	5.000	
1.14	Ký sinh trùng	nt	15.000	
2	Các chỉ tiêu vi sinh			
2.1	Tổng vi khuẩn hiếu khí	nt	50.000	
2.2	Coliform:	nt	55.000	
2.3	E. Coli	nt	60.000	
2.4	Clostridium Perfringens	nt	60.000	
2.5	Staphylococcus aureus	nt	55.000	
2.6	Streptococcus feacalis	nt	60.000	
2.7	Nấm men	nt	60.000	
2.8	Nấm mốc	nt	60.000	
2.9	Bacillus sp.	nt	60.000	
2.10	Vibrio Parahaemolyticus	nt	60.000	
2.11	Salmonella sp.	nt	50.000	
2.12	Shigella	nt	60.000	
2.13	Tổng vi sinh vật kỵ khí sinh H ₂ S	nt	60.000	
2.14	Coliform phân:	nt	50.000	
2.15	V.cholera	nt	60.000	
2.16	Enterococci	nt	60.000	
2.17	Xác định vi sinh vật chịu nhiệt	nt	60.000	
2.18	Tổng số Lactobacillus	nt	60.000	
2.19	Listeria monocytogenes	nt	150.000	
2.20	Bào tử kỵ khí trong đồ hộp	nt	60.000	
3	Các chỉ tiêu hoá học thông thường			

TT	NỘI DUNG KHOẢN THU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (đồng)	GHI CHÚ
3.1	Xác định Sunfuahydro (H ₂ S)	nt	40.000	
3.2	Xác định Nitơ amoniac (NH ₃)	nt	55.000	
3.3	Xác định độ pH	nt	40.000	
3.4	Xác định hàm lượng nước	nt	40.000	
3.5	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl)	nt	50.000	
3.6	Xác định hàm lượng axit	nt	40.000	
3.7	Xác định hàm lượng mỡ	nt	60.000	
3.8	Xác định hàm lượng tro	nt	50.000	
3.9	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và Protein thô	nt	55.000	
3.10	Xác định hàm lượng nitơ formon hoặc ni tơ amin	nt	55.000	
3.11	Borat	nt	50.000	
3.12	Cyclamate	nt	50.000	
3.13	Natri benzoat	nt	40.000	
3.14	Sacarine	nt	100.000	
3.15	Định tính Urê	nt	60.000	
3.16	Canxi	nt	55.000	
3.17	Phốt pho	nt	70.000	
3.18	Sạn cát	nt	60.000	
3.19	Hàm lượng Nitơ bazơ bay hơi	nt	100.000	
3.20	Hàm lượng SO ₂	nt	50.000	
3.21	Hàm lượng NO ₂	nt	60.000	
3.22	Hàm lượng NO ₃	nt	60.000	
4	Các chỉ tiêu hoá học đặc biệt			
4.1	Xác định kim loại nặng (Cd, As, Hg, Pb...)	đ/1nguyên tố	130.000	
4.2	Độc tố vi nấm			
	- Chỉ tiêu đầu	đ/chỉ tiêu	200.000	
	- Chỉ tiêu tiếp theo	nt	130.000	
4.3	Dư lượng thuốc trừ sâu			
	- Chỉ tiêu đầu	đ/chỉ tiêu	170.000	
	- Chỉ tiêu tiếp theo	nt	80.000	
4.4	Sắt	nt	60.000	
4.5	Histamin			
	- Phân tích bằng HPLC	đ/chỉ tiêu	380.000	
	- Phân tích bằng ELISA	nt	380.000	
4.6	Xác định PSP, DSP bằng phương pháp sinh hoá trên chuột	nt	250.000	
4.7	Kiểm chứng PSP, DSP, ASP bằng HPLC	nt	350.000	
4.8	Dư lượng thuốc kháng sinh bằng Elisa:			
	- Chloramphenicol	đ/chỉ tiêu	280.000	
	- AOZ	nt	380.000	
	- AMOZ	nt	380.000	
	- Quinolones	nt	300.000	
	- Malachite Green	nt	280.000	
4.9	Dư lượng thuốc kháng sinh	đ/chỉ tiêu		

TT	NỘI DUNG KHOẢN THU	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU (đồng)	GHI CHÚ
	(kiểm tra bằng LC/MS, LC/MS/MS)			
	- Chỉ tiêu đầu	đ/chỉ tiêu	350.000	
	- Chỉ tiêu tiếp theo cùng nhóm	nt	135.000	
4.10	Phẩm màu thực phẩm			
	- Định tính	nt	40.000	
	- Định lượng bằng HPLC		100.000	
4.11	Thuốc nhuộm màu	nt	350.000	
5	Các chỉ tiêu hoá học của nước			
5.1	Xác định độ cứng của nước	đ/chỉ tiêu	60.000	
5.2	Xác định chlorin trong nước	nt	18.000	
5.3	Cặn không tan	nt	50.000	
5.4	Tổng số chất rắn hoà tan	nt	60.000	
5.5	Cặn toàn phần	nt	60.000	
5.6	Độ Oxy hoá	nt	70.000	
5.7	Ôxy hoà tan	nt	60.000	
5.8	Chlorua	nt	50.000	
5.9	Nitrit	nt	50.000	
5.10	Nitrate	nt	50.000	
5.11	Amoni	nt	55.000	
5.12	Sắt	nt	60.000	
5.13	Chì	nt	130.000	
5.14	Thủy ngân	nt	130.000	
5.15	Asen	nt	130.000	
5.16	Hydro sunfua	nt	60.000	
5.17	Phenol	nt	300.000	
5.18	Thuốc trừ sâu Clo hữu cơ	nt	200.000	
5.19	Thuốc trừ sâu lân hữu cơ	nt	200.000	
5.20	Độ đục	nt	50.000	
5.21	Mangan	nt	60.000	
5.22	Sulfat	nt	50.000	
5.23	Kẽm	nt	60.000	
6	Phân tích tảo			
6.1	Phân tích định tính, định lượng tảo	đ/mẫu	240.000	



Phụ lục 4
Mức thu phí về công tác thú y thủy sản

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2008/QĐ-BTC ngày 31/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	Phí kiểm dịch			
I	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, thực vật thủy sản nhập khẩu			
1	Cá nước mặn, lợ			
	- Cá bố mẹ, cá giống hậu bị	đ/con	23.750	
	- Cá bột	đ/vạn con	6.650	
	- Cá hương, cá giống	đ/ con	40	
	- Trứng, tinh trùng	đ/vạn con	6.650	
2	Cá nước ngọt			
	- Cá bố mẹ, cá giống hậu bị	đ/con	11.400	
	- Cá bột	đ/vạn con	6.320	
	- Cá hương, cá giống	đ/ vạn con	6.320	
3	Tôm nước mặn, lợ (trừ tôm chân trắng)			
	- Tôm bố mẹ	đ/con	19.000	Đối với lô hàng thì tối thiểu là 285.000 đ
	- Nauplius	đ/vạn con	7.650	
	- Postlarvae	đ/vạn con	17.100	
	- Tôm giống	đ/vạn con	17.100	
4	Tôm chân trắng			
	- Tôm bố mẹ	đ/con	14.250	Đối với lô hàng thì tối thiểu là 285.000 đ
	- Nauplius	đ/vạn con	6.650	
	- Postlarvae	đ/vạn con	17.100	
	- Tôm giống	đ/vạn con	17.100	
5	Tôm nước ngọt			
	- Tôm bố mẹ	đ/con	11.400	
	- Postlarvae	đ/vạn con	12.350	
	- Tôm giống	đ/vạn con	12.350	
6	Baba, sam giống	đ/con	30	
7	Vích, đôi môi, rùa da giống	đ/con	19.000	
8	Cá sấu giống	đ/con	5.700	
9	Cua giống	đ/con	480	
10	Ếch, lươn giống	đ/con	480	
11	Hải sâm, sá sùng, trùn lá	đ/con	480	
12	Cá cảnh	giá trị lô hàng	0,95%	Tối thiểu là 285.000, tối đa là 9,5 triệu đ

13	Trai, điệp, bào ngư, ngao, sò, hầu vẹm, ốc giống	đ/kg	1.900	
14	Giống cây trồng (thực vật) thủy sản			
	- Kiểm dịch	đ/lô hàng	285.000	
	- Xét nghiệm bệnh	đ/chỉ tiêu	Thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại Mục G	
15	Giống động vật thủy sản khác	đ/vạn con	11.400	
16	Động vật thủy sản thương phẩm và sản phẩm ĐVTS			
	- Kiểm dịch	đ/lô hàng	285.000	
	- Xét nghiệm bệnh	đ/chỉ tiêu	Thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại Mục G	
II	Phí kiểm dịch động vật, thực vật thủy sản lưu thông trong nước			
1	Cá nước mặn, lợ			
	- Cá bố mẹ, cá giống hậu bị	đ/con	15.200	
	- Cá bột	đ/vạn con	2.380	
	- Cá hương, cá giống	đ/con	100	
	- Trứng, tinh trùng	đ/vạn	2.380	
2	Cá nước ngọt			
	- Cá bố mẹ, cá giống hậu bị	đ/con	4.750	
	- Cá bột	đ/vạn con	2.380	
	- Cá hương, cá giống	đ/vạn con	2.380	
3	Tôm nước mặn, lợ (trừ tôm chân trắng)			
	- Tôm bố mẹ	đ/con	16.150	
	- Nauplius	đ/vạn con	2.380	
	- Postlarvae	đ/vạn con	4.280	
	-Tôm giống	đ/vạn con	4.280	
4	Tôm chân trắng			
	- Tôm bố mẹ	đ/con	12.350	
	- Nauplius	đ/vạn con	2.380	
	- Postlarvae (từ PL12 trở lên)	đ/vạn con	9.500	
	-Tôm giống	đ/vạn con	9.500	
5	Tôm nước ngọt			
	- Tôm bố mẹ	đ/con	8.550	
	- Postlarvae	đ/vạn con	4.280	
	-Tôm giống	đ/vạn con	4.280	
6	Vích, đồi mồi, rùa da giống	đ/con	5.700	
7	Baba, sam giống	đ/con	10	
8	Cá sấu giống	đ/con	1.900	
9	Cua giống	đ/con	190	
10	Ếch lươn giống	đ/con	190	
11	Hải sâm, sá sùng, trùn lá giống	đ/con	10	

12	Cá cảnh	giá trị lô hàng	0.95%	tối thiểu 285.000 đ, tối đa 9.500.000 đ
13	Trai, điệp, bào ngư, ngao, sò, hải vẹm, ốc giống	đ/kg	100	
14	Giống cây trồng (thực vật), động vật thủy sản thương phẩm			
	- Kiểm dịch	đ/lô hàng	114.000	
	- Xét nghiệm bệnh	đ/chỉ tiêu	Thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại mục G	
15	Giống động vật thủy sản khác	đ/vạn con	3.800	
III	Kiểm dịch xuất khẩu			
	- Kiểm dịch	đ/lô hàng	315.400	
	- Xét nghiệm bệnh	đ/chỉ tiêu	Thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại mục G	
B	Phí kiểm tra chất lượng lô hàng			
1	Thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn thủy sản nhập khẩu	đ /lô hàng	0,095 % giá trị lô hàng (Tối thiểu là 285 000 đồng, tối đa là 9,5 triệu đồng). Các chỉ tiêu hoá đặc biệt thu theo chỉ tiêu đơn lẻ tại Mục G	
2	Thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, khoáng chất nhập khẩu	-		
2.1	Kiểm tra ngoại quan		285 000	
2.2	Kiểm nghiệm	đ/chỉ tiêu	thu theo mức phí kiểm nghiệm chỉ tiêu đơn lẻ tại mục G	
3	Thức ăn, thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, khoáng chất xuất khẩu	-		
3.1	Kiểm tra ngoại quan	đ/lô hàng	285 000	
3.2	Kiểm nghiệm	đ/chỉ tiêu	thu theo mức phí kiểm nghiệm chỉ tiêu đơn lẻ tại mục G	
C	Phí kiểm tra vệ sinh thú y thủy sản			
I	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hoá chất, thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản.			
1	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học, thức ăn dùng trong nuôi trồng thủy sản			

	- 1 dây chuyền hoặc 1 phân xưởng	đ/ lần	1.140.000	
	- 2 dây chuyền hoặc 2 phân xưởng trở lên.		1.425.000	
2	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất hoá chất dùng trong nuôi trồng thủy sản			
	- 1 dây chuyền hoặc 1 phân xưởng.	đ/ lần	1.045.000	
	- 2 dây chuyền hoặc 2 phân xưởng trở lên.	đ/ lần	1.282.200	
3	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất khoáng chất dùng trong nuôi trồng thủy sản			
	- 1 dây chuyền hoặc 1 phân xưởng.	đ/ lần	1.045.000	
	- 2 dây chuyền hoặc 2 phân xưởng trở lên.	đ/ lần	1.092.500	
4	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất, sang bao, đóng gói thuốc thú y, hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong nuôi trồng thủy sản	đ/ lần	997.500	
II	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hoá chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.	đ/ lần	142.500	
III	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở sản xuất giống thủy sản			
	-có công suất > 20 triệu con/năm.	đ/ lần	551.000	
	- có công suất từ 10 triệu đến 20 triệu con/năm.	đ/ lần	399.000	
	- có công suất từ 5 triệu đến 10 triệu con/năm.	đ/ lần	300.000	
	- có công suất đến 5 triệu con/năm.	đ/ lần	200.000	
IV	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở kinh doanh giống thủy sản.	đ/ lần	171.000	
V	Phí kiểm tra công nhận cơ sở, vùng nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn GAP/CoC/BMP.			
	-Theo phương thức thâm canh hoặc công nghiệp (có diện tích mặt nước nuôi > 30ha)	đ/ lần	1.406.000	
	-Theo phương thức thâm canh hoặc công nghiệp (có diện tích mặt nước nuôi ≤ 30ha)	đ/ lần	1.140.000	

	-Theo phương thức bán thâm canh hoặc quảng canh	đ/ lần	266.000	
VI	Phí kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở nuôi tôm công nghiệp			
	-Có diện tích mặt nước nuôi > 30ha	đ/ lần	494.000	
	-Có diện tích mặt nước nuôi ≤ 30ha	đ/ lần	342.000	
VII	Phí kiểm tra vệ sinh thú y đối với cơ sở nuôi lồng bè tập trung	đ/lần	142.500	
D	Phí kiểm tra cấp đăng ký lưu hành sản phẩm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.	đ/ lần/sản phẩm	807.500	
E	Kiểm tra cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện hành nghề thú y thủy sản.			
I	Xét nghiệm, kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, thức ăn, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.	đ/ lần	2.280.000	
II	Khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, thức ăn, hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.	đ/ lần	2.755.000	
F	Phí giám sát khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hoá chất, thức ăn thủy sản và giống thủy sản.	đ/sản phẩm hoặc đối tượng	1.045.000	
G	Phí kiểm tra các chỉ tiêu đơn lẻ			
I	Phí xét nghiệm bệnh			
1.	Bệnh vi rút			
1.1	<i>Tôm</i>			
	MBV (Bệnh tôm còi)			
	- PCR	đ/mẫu	160.000	
	- Mô	đ/mẫu	50.000	
	- Soi tươi	đ/mẫu	20.000	
	WSSV (Bệnh đốm trắng)			
	- PCR	đ/mẫu	160.000	
	- Mô	đ/mẫu	50.000	
	YHV (Bệnh đầu vàng)			
	- RT-PCR	đ/lần	230.000	
	- Mô	đ/mẫu	50.000	
	TSV (Bệnh taura)			
	- RT-PCR	đ/lần	230.000	
	- Mô	đ/mẫu	50.000	
1.2	<i>Cá</i>			

	VNN - RT-PCR - Mô	đ/mẫu đ/mẫu	218.500 48.500	
1.3	Các vi rút khác	đ/mẫu	570.000	
2	Bệnh vi khuẩn			
2.1	Bệnh do vi khuẩn Vibrio ở ĐVTS - Bệnh phát sáng - Bệnh đỏ thân - Bệnh phỏng đuôi, đứt râu, lở loét - Bệnh đốm trắng do vi khuẩn - Bệnh khác	đ/chỉ tiêu bệnh	118.750	
2.2	Bệnh do vi khuẩn Aeromonas ở ĐVTS nước ngọt - Bệnh đốm đỏ, lở loét - Bệnh thối mang - Bệnh đốm nâu TCX - Bệnh khác	đ/chỉ tiêu bệnh	118.750	
2.3	+ Bệnh do vi khuẩn Pseudomonas ở cá - Bệnh xuất huyết ở cá - Bệnh trắng đuôi ở cá	đ/chỉ tiêu	118.750	
2.4	+ Bệnh do Streptococcus ở cá - Bệnh nhiễm khuẩn máu ở cá - Bệnh khác	đ/chỉ tiêu	118.750	
2.5	+ Các bệnh do những tác nhân vi khuẩn khác	đ/Chỉ tiêu	118.750	
3	Bệnh nấm			
3.1	Nấm nước ngọt - Nấm Saprolegnia. sp - Nấm Archlya. sp - Nấm Aphanomyces. sp - Các nấm khác	đ/chỉ tiêu	85.500	
3.2	Nấm nước lợ, mặn - Nấm Fusarium. sp. - Nấm Lagenidium. sp. - Nấm Haliphthoros. sp - Các nấm khác	đ/chỉ tiêu	85.500	
4	Bệnh ký sinh trùng			
	+ Ký sinh trùng nước ngọt (soi tươi)	đ/chỉ tiêu bệnh	42.750	
	+ Ký sinh trùng nước lợ, mặn (soi tươi)	đ/chỉ tiêu bệnh	42.750	
II	Phí kiểm tra chất lượng nước nuôi			
1	Vi khuẩn hiếu khí tổng số	đ/chỉ tiêu	57.000	
2	Vibrio sp. tổng số	-	57.000	
3	Aeromonas sp. tổng số	-	57.000	
4	Pseudomonas sp. tổng số	-	57.000	

5	Streptococcus sp. tổng số	-	57.000	
6	Hàm lượng NO ₂ -N	-	57.000	
7	Hàm lượng NO ₃ -N	-	57.000	
8	Hàm lượng NH ₃ -N	-	57.000	
9	Sắt tổng	-	57.000	
10	Độ cứng	-	57.000	
11	Oxy hòa tan	-	57.000	Phương pháp phân tích
	Oxy hòa tan	-	9.500	Máy đo oxy hoà tan
12	Sulfurhydro (H ₂ S)	-	57.000	
13	Đo pH	-	28.500	Phương pháp phân tích
	Đo pH	-	9.500	Máy đo pH
14	BOD	-	76.000	
15	COD	-	66.500	
16	Độ trong	-	38.000	Phương pháp phân tích
	Độ trong	-	9.500	Máy đo
17	Độ kiềm	-	47.500	Phương pháp phân tích
	Độ kiềm	-	9.500	Máy đo
18	Độ mặn	-	38.000	Phương pháp phân tích
	Độ mặn	-	9.500	Máy đo
19	PO ₄ ⁻³	-	57.000	
20	CO ₂	đ/mẫu	47.500	
21	Thực vật nổi, tảo độc	đ/mẫu	142.500	
22	Động vật nổi	đ/mẫu	114.000	
23	Sinh vật đáy	đ/mẫu	171.000	
24	Dư lượng kim loại nặng	đ/chỉ tiêu	76.000	
25	Dư lượng thuốc trừ sâu	-	190.000	
III	Kiểm nghiệm thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y			
1	Giao nhận mẫu và thông báo kết quả	đồng/Lần	9.500	
2	Đánh giá ngoại quan, cảm quan	--	9.500	
3	Thử vật lý thuốc nước	--		
3.1	Thử tích	--	9.500	
3.2	Soi tạp chất trong mẫu thuốc tiêm	--	9.500	
3.3	Soi độ trong thuốc nước	--	9.500	

4	Thử vật lý thuốc viên, thuốc bột	đồng/chi tiêu/mẫu		
4.1	Độ đồng đều về khối lượng của đơn vị bào chế	--	9.500	
4.2	Độ đồng đều về hàm lượng của đơn vị bào chế	--	9.500	
4.3	Độ rã (thuốc viên)	--	19.000	
4.4	Độ tan thuốc viên	--	19.000	
4.5	Độ mịn (thuốc bột)	--	9.500	
4.6	Độ tan thuốc bột	--	9.500	
5	Thử độ ẩm	đồng/Lần		
5.1	Sấy	--	95.000	
5.2	Sấy chân không	--	123.500	
5.3	Đo độ ẩm bằng tia hồng ngoại	--	76.000	
5.4	Đo độ ẩm bằng phương pháp chuẩn độ Karl Fischer	--	142.500	
6	Đo tỷ trọng			
6.1	Dùng tỷ trọng kế	--	9.500	
6.2	Dùng picnomet	--	19.000	
7	Đo pH			
7.1	Không phải xử lý mẫu	--	19.000	
7.2	Phải chuẩn bị mẫu	--	42.750	
8	Thử định tính hoạt chất	đồng/chi tiêu		
8.1	Đơn giản (mỗi phản ứng)	--	19.000	
8.2	Phức tạp (mỗi chất)	--	71.250	
8.3	Ghi phổ tử ngoại toàn bộ	--	95.000	
8.4	Ghi phổ hồng ngoại (dùng chất chuẩn)	--	95.000	
8.5	Sắc ký lớp mỏng	--	95.000	
8.6	Sắc ký lỏng cao áp		Tính bằng 47,5% phép thử định lượng tương ứng	
9	Thử định lượng			
9.1	Phương pháp thể tích			
9.1.1	Phương pháp chuẩn độ axit-bazơ	--	114.000	
9.1.2	Phương pháp chuẩn độ Complexon	--	142.500	
9.1.3	Định lượng Penicilin	--	190.000	
9.1.4	Chuẩn độ môi trường khan	--	171.000	
9.1.5	Chuẩn độ Nitrit	--	190.000	
9.1.6	Chuẩn độ điện thế	--	171.000	
9.2	Phương pháp cân		171.000	
9.3	Phương pháp vật lý			

9.3.1	Quang phổ tử ngoại và khả kiến	--	142.500	
9.3.2	Sắc ký lỏng cao áp	--	285.000	Đối với thuốc nhiều thành phần, mỗi thành phần tính thêm 50,000đ
9.3.3	Sắc ký lỏng khối phổ	--	380.000	
9.3.4	Sắc ký khí	--	285.000	
9.4	Định lượng những đối tượng đặc biệt			
9.4.1	Định lượng Protease	--	190.000	
9.4.2	Định lượng Amylase	--	190.000	
9.4.3	Định lượng Cellulase	--	190.000	
9.4.4	Định lượng Lipase	--	190.000	
9.4.5	Nitơ toàn phần	--	171.000	
10	Thử trên sinh vật và vi sinh vật	đ/lần		
10.1	Thử độc tính bất thường	--	209.000	
10.2	Thử vô khuẩn	--	142.500	
10.3	Làm kháng sinh đồ	--	285.000	
10.4	Định lượng kháng sinh bằng vi sinh vật	--	285.000	
10.5	Định lượng kích dục tố HCG	--	190.000	
11	Phân lập và định danh vi sinh vật	đ/Chi tiêu	95.000	
12.	Kiểm tra vacxin, sinh phẩm			
12.1	Kiểm tra giống vi sinh vật dùng trong thú y	đ/chúng		
	Vi khuẩn	--	1.425.000	
	Vi rút	--	950.000	
12.2	Kiểm tra tính an toàn chung	đồng/lần	285.000	
12.3	Xác định hiệu giá kháng thể	--	285.000	
IV	Kiểm nghiệm phân bón, khoáng chất	đồng/Chi tiêu		
1	Phân bón (vi sinh, hữu cơ, NPK...)			
1.1	Hàm lượng nitơ tổng (N)	--	57.000	
1.2	Hàm lượng P ₂ O ₅ tổng cộng	--	57.000	
1.3	Hàm lượng K ₂ O tổng cộng	--	57.000	
1.4	Hàm lượng photpho (P) tan trong nước	--	57.000	
1.5	Hàm lượng K ₂ O tan trong nước	--	57.000	
1.6	Hàm lượng chất hữu cơ	--	76.000	
2	Khoáng chất			
2.1	Lượng mất khi nung ở (900 đến 1000)°C	--	57.000	

2.2	Hàm lượng tạp chất	--	47.500	
2.2	Hàm lượng chất không tan	--	47.500	
2.4	Hàm lượng silic và cặn không tan	--	66.500	
2.5	Hàm lượng oxyt silic (SiO ₂)	--	66.500	
2.6	Hàm lượng tổng oxyt nhôm & oxyt sắt (Al ₂ O ₃ & Fe ₂ O ₃)	--	76.000	
2.7	Hàm lượng CaO, CaCO ₃	--	57.000	
2.8	Hàm lượng MgO, MgCO ₃	--	47.500	--
V	Kiểm nghiệm thức ăn	đồng/ chi tiêu		
1	Thức ăn viên			
1.1	Kiểm tra ngoại quan	--	9.500	
1.2	Kích cỡ	--	9.500	
1.3	Tỷ lệ vụn nát	--	9.500	
1.4	Độ bền	--	9.500	
1.5	Độ ẩm	--	38.000	
1.6	Năng lượng	--	57.000	
1.7	Protein	--	57.000	
1.8	Xơ thô	--	38.000	
1.9	Lipid	--	57.000	
1.10	Tro	--	57.000	
1.11	Cát sạn	--	9.500	
1.12	Canxi	--	57.000	
1.13	Phospho	--	76.000	
1.14	NaCl	--	9.500	
1.15	Lyzin	--	190.000	
1.16	Methionin	--	190.000	
2	Thức ăn khác			
2.1	Tỷ lệ nở của Artemia	--	47.500	
2.2	Các chỉ tiêu chất lượng khác	--	Theo mức phí kiểm tra chất lượng thức ăn viên	
3	Kiểm tra vệ sinh thú y thức ăn			
3.1	Côn trùng sống	--	9.500	
3.2	Salmonella	--	57.000	
3.3	Aspergillus flavus	--	57.000	
3.4	Aflatoxin (sắc ký khí)	--	285.000	
3.5	Dư lượng thuốc kháng sinh	--	285.000	
3.6	Dẫn xuất của Nitrofurantoin	--	380.000	
3.7	Dư lượng thuốc kháng sinh bằng LC/MS/MS	--	475.000	
3.8	Các loại hormon	--	285.000	